

# ***Nguồn gốc, lịch sử và cấu trúc của chữ Nôm từ bối cảnh văn hóa Đông Á***

TS. Trần Trọng Dương  
Viện NC Hán Nôm

Việt Nam cũng như các nước Nhật Bản, Triều Tiên và Hàn Quốc trong quá trình giao lưu, tiếp xúc với văn hoá Hán, đã sử dụng chữ Hán và tiếng Hán trong một thời gian rất dài. Ở Việt Nam, chữ Hán có mặt từ sớm, có thể kể từ những thế kỷ trước Công nguyên. Từ năm 939 trở về sau, khi Việt Nam giành được độc lập, chữ Hán vẫn được thịnh hành và khẳng định vị trí quan trọng của nó trong đời sống chính trị, văn hoá, xã hội của người Việt. Chữ Hán trở thành một phương tiện quan trọng để nâng cao dân trí, thi cử, đào tạo nhân tài và phát triển văn hoá dân tộc từ thế kỷ X đến thế kỷ XX. Từ chất liệu chữ Hán, người Việt sáng tạo ra các loại chữ Nôm, và thứ văn tự này được sử dụng và phát triển trong đời sống văn hoá của các dân tộc cư trú trên lãnh thổ Việt Nam trong thời kỳ phong kiến.

Chữ Nôm là khái niệm dùng để chỉ các loại văn tự khối vuông được xây dựng trên cơ sở chất liệu chữ Hán (các chất liệu gồm có: tự dạng, âm đọc, phương thức kết hợp, phương thức dùng chữ) để ghi lại một số ngôn ngữ của các dân tộc cư trú tại lãnh thổ Việt Nam. Văn tự khối vuông dùng để ghi ngôn ngữ của người Việt (Kinh) thì gọi là Chữ Nôm Việt; văn tự dùng để ghi lại tiếng Tày gọi là Chữ Nôm Tày, loại văn tự dùng để ghi lại tiếng Ngạn gọi là Chữ Nôm Ngạn, loại văn tự dùng để ghi lại tiếng Dao gọi là Chữ Nôm Dao. Tuy nhiên, bài viết này chỉ tiến hành nghiên cứu chữ Nôm Việt (gọi chung là chữ Nôm) ở các khía cạnh lịch sử, cấu trúc và vị trí của thứ văn tự này trong bối cảnh văn hóa- văn tự của khu vực Đông Á.

## **1. Vấn đề nguồn gốc của chữ Nôm**

Vấn đề đầu tiên đặt ra cho bất cứ ai muốn học tập, tìm hiểu chữ Nôm vẫn là câu hỏi “*Chữ Nôm có từ bao giờ?*” Cho đến nay, các nhà nghiên cứu chữ Nôm đã đưa ra nhiều giả thuyết. Hầu hết các giả thuyết đều được hình thành trên cơ sở các hệ tiêu chí khác nhau với những cứ liệu về chứng tích, ngôn ngữ, văn tự khác nhau, ấy là chưa kể đến các yếu tố văn hóa xã hội và lịch sử chi phối. Từ cái nhìn tổng quan, các giả thuyết được xây dựng trên hai hệ tiêu chí. Thứ nhất là yếu tố ngôn ngữ - văn tự (cụ thể là âm Hán Việt, văn tự,...), có thể coi đây là giả thuyết được xây dựng theo cứ liệu “nội chứng”. Ngược lại với nó là giả thuyết được xây dựng theo những cứ liệu “ngoại chứng” (gồm các tư liệu của lịch sử, văn hóa dân gian: truyền thuyết, huyền thoại...). Tuy nhiên, đây không phải là bài tổng thuật, mà chỉ tiến hành giới thiệu những thành tựu nghiên cứu mới nhất về loại văn tự này.

Với những kết quả nghiên cứu trong nhiều năm qua, đến giờ các nhà nghiên cứu đều thống nhất với nhau rằng, chữ Nôm là sản phẩm được hình thành trong giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XII, sau khi người Việt tách khỏi sự cai trị của nhà Đường. Có ba tiêu chí sau đây. Đó là sự hình thành tiếng Việt, bên cạnh đó là hình thành cách đọc Hán Việt và việc tìm thấy văn bản chữ Nôm ghi tiếng Việt vào thế kỷ XII. Đây là ba cứ liệu quan trọng cho phép thời điểm xuất hiện của chữ Nôm. Cụ thể chúng tôi xin trình bày như sau.

### **1.1. Sự hình thành tiếng Việt- tiền đề của chữ Nôm Việt**

Như trên đã nói, chữ Nôm là thứ văn tự dùng để ghi âm tiếng Việt. Vì vậy, điều kiện tiên quyết để xác định quãng thời gian xuất hiện chữ Nôm phải là sự ra đời của ngôn ngữ mà nó ký tái.

Theo giới ngôn ngữ học Việt Nam hiện nay, Tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt-Mường, tiểu chi Việt Chứt, nằm trong khối Việt Katu, thuộc khu vực phía

đông của ngành Mon-Khmer, họ Nam Á. Tiếng Việt có lịch sử chỉ khoảng hơn 12 thế kỷ<sup>1</sup>. Sự ra đời của tiếng Việt là hệ quả của những quá trình tiếp xúc và phân tách ngôn ngữ. *Sự tiếp xúc với người Hán, tiếng Hán, văn hoá Hán* đã xảy ra trước khi Triệu Đà xâm lược, nhưng để lại dấu ấn sâu đậm vẫn là sự tiếp xúc trực tiếp trong suốt 1000 năm Bắc thuộc. Ảnh hưởng của tiếng Hán, nền văn hoá Hán không tỏ ra đồng đều trên lãnh thổ bị chiếm đóng. Ảnh hưởng đó ở vùng phía bắc sâu đậm hơn ở vùng phía nam, ở vùng đồng bằng sâu đậm hơn ở vùng núi. Chính vì vậy, sự khác biệt vốn đã có giữa nhóm Pong Chut và nhóm Việt Mường ngày càng rõ nét và cuối cùng đã phân hoá thành hai nhóm ngôn ngữ cách đây từ 2000 đến 2500 năm. Trong nội bộ nhóm Việt-Mường về sau lại phân hoá thành tiếng Việt ở miền châu thổ sông Hồng và tiếng Mường ở miền thượng du Hoà Bình, Sơn La, Phú Thọ và một số nơi khác. Sự phân hoá này diễn ra cách đây 1200 năm vào thế kỷ VIII- IX.

Như vậy, khái niệm “tiếng Việt” chỉ có thể dùng để trở tiếng Việt từ khi nó tách khỏi nhóm Việt- Mường chung. Những kết quả nghiên cứu trên cho thấy, thời điểm ra đời của tiếng Việt là ngưỡng thời gian quan trọng nhất để tiến hành xác định thời gian hình thành của chữ Nôm. Nói cách khác, những giả thuyết coi chữ Nôm xuất hiện trước thế kỷ VIII-IX đều là không có cơ sở về mặt ngôn ngữ học và lịch sử dân tộc. Chúng tôi cho rằng, chữ Nôm cũng chưa thể ra đời song song đồng thời cùng với tiếng Việt mà cần phải có độ lùi sau đó một chút khi tiếng Việt đã thực sự tách khỏi tiếng Việt Mường và cách đọc Hán Việt đã khá ổn định. Chính vì thế, tiếp dưới đây, chúng tôi sẽ đề cập đến cách đọc Hán Việt với tư cách là một điều kiện quan trọng khác cho sự hình thành chữ Nôm.

## 1.2. Cách đọc Hán Việt với sự hình thành chữ Nôm

Chữ Nôm được cấu tạo với những chất liệu mượn từ chữ Hán đọc theo âm Hán Việt (AHV) được hình thành vào sau đời đời Đường trên cơ sở cách đọc chữ Hán của người bản địa tại Giao Châu, tạm gọi là *tiếng Hán Giao Châu* (Annamese Middle Chinese)<sup>2</sup>. Do đó, một số học giả đã coi sự hình thành AHV là tiền đề cần thiết cho sự xuất hiện chữ Nôm. Những người đầu tiên đi theo hướng này là H. Maspero<sup>3</sup>, Trần Kinh Hòa<sup>4</sup>, Mineya Toru<sup>5</sup>, Nguyễn Khắc Kham<sup>6</sup>, Rokuro Kono<sup>7</sup> và Nguyễn Tài Cẩn<sup>8</sup>.

Trần Kinh Hòa cũng đã nêu ra bốn tiêu chí để nhận định về thời điểm hình thành chữ Nôm: 1. *Niên đại hoàn bị của khái thể chữ Hán*. Vấn đề này Văn Hựu đã đề cập đến và Trần Kinh Hòa nhắc lại: “sự hình thành chữ Nôm tuy không nhất quyết là phải sau thế kỷ XIV, nhưng sự thật là nó cũng không thể có từ thời cổ đại, bởi những “bộ thủ” mà chữ Nôm mượn dùng đều thuộc về thành phần Khái thể của chữ Hán - là thời kỳ cách xa lối Lệ thể đã lâu”; 2. *Sự biến đổi của ngữ hình tiếng Việt* (hay thời điểm tiếng Việt tiếp thu các từ Hán Việt.) Trần Kinh Hòa dựa trên những thành quả nghiên cứu về nguồn gốc

<sup>1</sup> Nguyễn Tài Cẩn. *Thử phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt*. Trong “Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa”. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. 2001. tr.401.

<sup>2</sup> Dương John Phan. 2012. *Lacquer words: the Evolution of Vietnamese under Sinitic Influences from the 1<sup>st</sup> Century BCE through the 17<sup>th</sup> Century CE*. A Dissertation Presented to the Faculty of the Graduate School of Cornell University in Partial Fulfillment of the Requirements for the Degree of Doctor of Philosophy. p. 239-296 .

<sup>3</sup> H. Maspero 1920. *Le dialecte de Tch'ang Ngan* [Phương ngữ Trảng An (Hà Nội)], B.E.F.E.O.

<sup>4</sup> Trần Kinh Hòa 陳荆和. 1949. 《字喃之形態及其產生年代》, 人文科學論叢, 第一輯, 台北.

<sup>5</sup> Mineya Toru 三根谷徹, 《越南漢字音の研究》 [Nghiên cứu âm đọc chữ Hán ở Việt Nam], 東洋文庫, 昭和 47 年 3 月 25 日.

<sup>6</sup> Nguyễn Khắc Kham. 1969. *Foreign Borrowings in Vietnamese* [Những yếu tố vay mượn từ nước ngoài trong tiếng Việt], Area and Culture Studies, no 19, Tokyo University of Foreign Studies. 142-175.

<sup>7</sup> Rokuro Kono. 1969. *The Chinese Writing and Its Influence on the Scripts of the Neighbouring Peoples with Special Reference to Korea and Japan* [Chữ Hán và ảnh hưởng của nó tới chữ viết của các nước lân cận, đặc biệt là Triều Tiên và Nhật Bản], Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko (The Oriental Library) No 27. The Toyo Bunko, Tokyo, 117-123.

《一要解國語》, 國文法辭典, 文學博士湯沢 幸吉郎監介參, 寺瀨光男編, 東京堂出版, 66.

<sup>8</sup> Nguyễn Tài Cẩn. 2001. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nxb Đại học Quốc gia.

tiếng Việt và âm Việt độc (âm Hán Việt) của J.Przyluski<sup>9</sup> và đặc biệt của H.Maspéro<sup>10</sup> để nhận định rằng chữ Nôm ít nhất phải ra đời sau khi tiếng Hán trở thành từ ngữ ở Việt Nam vào quãng vương triều nhà Lý; và 3. **Sự xuất hiện của các loại chữ Hình thanh**, còn các chữ Bồ Cối<sup>11</sup> chỉ là dùng từ Hán giả tá để ghi âm mà thôi; 4. **Người Việt đã giành được tự chủ**. Ông cho rằng chữ Nôm xuất hiện vào thời Lý. Vì theo ông, AHV được hình thành vào thời này cùng với sự chinh đồn vận động văn hóa, sự thiết lập chế độ khoa cử thời Lý và “ta vẫn có thể khẳng định rằng cuối thế kỷ XIII phong trào “quốc âm thi” đồng thời là phong trào thịnh hành của chữ Nôm, ít nhất trong thời kỳ ấy, chữ Nôm đã phát triển và đạt tới hình thái đủ cho các sĩ tử sử dụng để làm thơ quốc âm”<sup>12</sup>

Đào Duy Anh là người tiếp tục hướng nghiên cứu này. Ông cho rằng chữ Nôm được đọc dựa trên chữ Hán đọc theo AHV: “Quá trình ổn định của âm Hán- Việt có thể bắt đầu ngay từ thời họ Khúc đẩy nghiệp (905) mà tiếp diễn trong thời gian đầu của thời tự chủ. Nhưng âm Hán - Việt bắt đầu ổn định không có nghĩa là chữ Nôm đã xuất hiện ngay từ đây... Do yêu cầu mới của xã hội từ sau cuộc giải phóng, đặc biệt dưới các triều Đinh Lê và đầu Lý, chữ Nôm đã xuất hiện”<sup>13</sup>. Ông dẫn 24 chữ Nôm ghi tên làng trong tấm bia *Báo Ân thiên tự bi kí* ở chùa Tháp Miếu huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phú (1210) làm minh chứng<sup>14</sup>.

Nguyễn Tài Cần và N. Xtankevic so sánh hai hệ thống ngữ âm tiếng Hán và AHV, căn cứ vào thanh mẫu và vận mẫu để chứng minh rằng AHV tương ứng với âm đời Đường - Tống. Trước hết, Nguyễn Tài Cần trong chuyên luận *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* giả xác định thời điểm định hình của AHV như sau: “Theo ý chúng tôi thì sớm nhất cũng phải từ đầu thế kỷ XI trở đi, thì những sự Việt hóa trong cách đọc chữ Hán ở Việt Nam, cộng thêm vào với những sự thay đổi ở trong bản thân tiếng Hán (...) mới đủ tạo ra được một quãng cách đáng kể giữa cách đọc chữ Hán của người Hán và người Việt, làm cho hai bên không thể trực tiếp nghe, hiểu được nhau nữa. Nói một cách khác thì **cũng phải từ đầu thế kỷ XI trở đi thì cách đọc Hán Việt mới tách hẳn ra thành một lối đọc độc lập với cách đọc ở Trung Nguyên**, và tồn tại độc lập với tư cách là một hệ thống đọc riêng biệt của người Việt”<sup>15</sup>. Những kết quả nghiên cứu của ông đã góp phần đi đến nhận định rằng, âm Hán Việt là một nguồn quan trọng nhất cho sự ra đời của chữ Nôm.

### 1.3. Về văn bản chữ Nôm sớm nhất ghi tiếng Việt tiền cổ thế kỷ XII

Chữ Nôm, cũng như chữ Hán và các hệ thống chữ vuông khác trong khu vực, không phải thuộc loại những văn tự do một người nào đó sáng tạo ra mà là một hệ thống văn tự được hình thành và hoàn thiện dần dần trong quá trình hành chức và sử dụng của cả cộng đồng, mà ở đây là cộng đồng người Việt. Muốn xác định một thời điểm được coi là đánh dấu sự khai sinh của chữ Nôm Việt, chúng ta phải căn cứ trên những cứ liệu cho thấy khả năng *hành chức độc lập tối thiểu* của chữ Nôm được xuất hiện lần đầu tiên trong văn bản nào<sup>16</sup>. Những cứ liệu như thế không phải là những chữ lẻ tẻ xuất hiện trong các văn bản Hán văn mà phải là một văn bản tiếng Việt hoàn chỉnh đủ để ghi lại một thông tin trọn vẹn.

<sup>9</sup> J.Przyluski.?. *Langue du monde*. (les langues tibetobirmarnes, les langues austroasiatiques, les langues mon khmer, l’annamite etc...) 395-398. [Chuyển dẫn theo Trần Kinh Hoà 陳荆和, 1949, chú 29]

<sup>10</sup> H.Maspéro. 1916. *Quelques mots annamites d’origine, chinoise*. BEFEO. T.xvi 1916, No.3. 39.

<sup>11</sup> Ông còn đưa thêm cứ liệu chữ “Đại Cồ Việt”- quốc hiệu đầu tiên của Việt Nam, là một cứ liệu chữ Nôm. Nhưng theo kết quả nghiên cứu gần đây thì các chữ trên là các từ Hán. [Trần Trọng Dương. 2009. *Khảo về Đại Cồ Việt- nước Việt- nước Phật giáo*. Tc Hán Nôm số 02/2009.tr.53-75, 22.trang.

<sup>12</sup>Trần Kinh Hoà 陳荆和, 1949. 《字喃之形態及其產生年代》, 人文科學論叢, 第一輯, 台北.

1963. *Hình thái và niên đại sản xuất của chữ Nôm*. Đại học 35-36.730-773. 1991. *Hình thái và niên đại sáng chế chữ Nôm* (Đoàn Khoách dịch). Tc Đại học số 01/07/1991. USA. 81-123.

<sup>13</sup> Đào Duy Anh.1975. *Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Hà Nội. Nxb. KHXH. 52-53.

<sup>14</sup> Đào Duy Anh.1975. sdd. 18.

<sup>15</sup> Nguyễn Tài Cần.2001. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nxb Đại học Quốc gia.353

<sup>16</sup> Nguyễn Quang Hồng. 2008. *Khái luận văn tự học chữ Nôm*. Nxb Giáo dục Hà Nội.

Theo Gs Nguyễn Quang Hồng, chứng tích xưa nhất về chữ Nôm sẽ thuộc về trường hợp *Phật thuyết Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛說大報父母恩重經 (xem phụ lục 1) qua việc tái lập ngữ âm từ chứng tích về chữ Nôm cổ thì tiếng Việt trong bản này thuộc về thời Lý. Ông viết: “Cũng cần lưu ý đến những văn bản chữ Nôm mặc dầu chưa xác minh được niên đại, song xét về mặt ngôn ngữ được ghi chép bằng chữ Nôm trong đó, ta thấy những dấu hiệu của một tiếng Việt cổ xưa, có thể là xưa hơn cả các văn bản thời nhà Trần. Đó phải chăng là trường hợp của văn bản giải âm (trực dịch từ Hán sang Nôm) trong sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, trong đó ngoài những chữ Nôm tự tạo, có hàng loạt từ ngữ tiếng Việt được viết bằng hai chữ vuông Hán, phản ánh tình trạng cấu trúc ngữ âm từ theo kiểu MiS+MaS (âm tiết phụ + âm tiết chính) hoặc CCVC với tổ hợp phụ âm đầu khá đa dạng, như 破散 "phá tán" \*pāsanh / psānh > *rấn*) 破了 "phá liễu" \*pālau / plāu > *sáu*, "cư mǎng" 車莽 \*kāmang / kmǎng > *mǎng*, "cá nô" 个奴 \*kāno / kno > *no*, v.v., là những gì đặc trưng cho tiếng Việt sơ kỳ, có thể là vào thời nhà Lý, là thời kỳ đạo Phật rất thịnh hành ở nước ta".<sup>17</sup>

Đồng thuận với ý kiến của GS Nguyễn Quang Hồng, chúng tôi trong bài viết “Phật thuyết có phải là dịch phẩm Nôm của thế kỷ XII?” đã tiến hành nghiên cứu **độ tập trung** các yếu tố ngôn ngữ - văn tự đặc dị trong văn bản *Phật thuyết* theo chiều lịch đại. Kết quả như sau: Độ tập trung loại chữ Nôm ghi cấu trúc âm tiết CvCVC (loại E1, xem bảng phân loại chữ Nôm trong mục 3 của bài này) của *Phật thuyết* ở phương diện đơn vị gấp 25 lần so với các tác phẩm đời Trần và Lê, và ở phương diện tần số là gấp 18.49 lần. Độ tập trung loại chữ Nôm ghi cấu trúc âm tiết CCVC (loại E2) của *Phật thuyết* gấp 4.24 lần so với các tác phẩm đời Trần, gấp 7.47 lần so với các tác phẩm thời Lê sơ. Từ những số liệu trên, chúng tôi bước đầu đi đến nhận định rằng: tác phẩm *Phật thuyết* có lẽ phải sáng tác trước đời Trần với độ lùi thời gian tối thiểu từ 2 hoặc 3 thế kỷ. Như thế, kết quả này phần nào phù hợp với giả thuyết của Gs Nguyễn Quang Hồng, rằng: *Phật thuyết* là tác phẩm đầu đời Lý. Nếu giả thuyết này có thể chấp nhận được thì có thể coi *Phật thuyết* là văn bản văn xuôi tiếng Việt sớm nhất hiện còn, và là một bản dịch sớm nhất trong lịch sử dịch thuật kinh sách tôn giáo sang tiếng Việt mà đến nay còn may mắn lưu giữ được<sup>18</sup>. Và quan trọng nhất, đây là văn bản đánh dấu sự tồn tại của chữ Nôm với tư cách là một hệ thống văn tự hoàn chỉnh dùng để ghi tiếng Việt tiền cổ (thế kỷ X-XII).

## 2. Phân kỳ lịch sử chữ Nôm

Từ khi xuất hiện đến khi bị chữ Latin thay thế và trở thành văn tự chết vào năm 1945, Chữ Nôm đã có lịch sử tồn tại quãng gần 1000 năm. Trước nay đã có một số cách phân kỳ lịch sử khác nhau của một số nhà nghiên cứu như Lê Văn Quán, Nguyễn Quang Hồng. Chúng tôi đề xuất cách phân kỳ theo ba tiêu chí: ngôn ngữ học, văn bản học và văn tự học chữ Nôm. Trong đó, các tiêu chí phân loại này có ý nghĩa như sau. Ở khía cạnh ngôn ngữ học, Chữ Nôm- với tư cách là loại văn tự ghi âm tiếng Việt, sẽ phản ánh các đặc điểm ngữ âm quan trọng của từng thời kỳ. Dựa trên tính chất này của chữ Nôm, chúng tôi sẽ căn cứ vào sự phân kỳ lịch sử tiếng Việt của Nguyễn Tài Căn để tiến hành phân chia các thời kỳ của thứ văn tự này, trong đó có sự điều chỉnh đôi chút khi tham chiếu với các tiêu chí khác. Ở khía cạnh văn bản học, Chữ Nôm sẽ được nhìn nhận, phân loại trên cơ sở các văn bản hiện còn. Những văn bản chữ Nôm này được coi như là những “cứ liệu khảo cổ” cho phép chúng ta xác định được các yếu tố vật chất cụ thể của loại hình văn tự này trong một giai đoạn nhất định. Ở khía cạnh văn tự học, chữ Nôm được nhìn nhận như là một hệ thống có tính chất cơ cấu, các cơ cấu nội tại của chữ Nôm được hình thành từ mối quan hệ của các ký hiệu với cấu trúc âm thanh mà nó ký tải, trong đó bộ ba hình- âm- nghĩa luôn được đặt lên hàng đầu. Tiêu chí cuối cùng là quan trọng nhất. Từ ba tiêu chí trên, chúng tôi chia chữ Nôm làm năm giai đoạn như sau.

<sup>17</sup> Nguyễn Quang Hồng. 2004. 32-33.

<sup>18</sup> Trần Trọng Dương. *Phật thuyết có phải là dịch phẩm Nôm thế kỷ XII?* TC Ngôn ngữ số 04/2011.

(1) Thời kỳ chữ Nôm tiền cổ (TK X- XII): là thời kỳ chữ Nôm tồn tại như là một hệ thống văn tự với quy cách cấu trúc đa dạng, được xây dựng trên cơ sở chất liệu chữ Hán đọc theo AHV bắt nguồn từ âm Đường, dùng để ghi tiếng Việt tiền cổ (thế kỷ X-XII). Giai đoạn này chỉ còn lại văn bản *Phật thuyết* như đã nêu và một số chữ Nôm tiền cổ trong các văn bản bia ký thời Lý. Đặc trưng nổi trội của chữ Nôm giai đoạn này là việc xuất hiện có hệ thống các chữ Nôm loại E1 và E2 dùng để ghi các từ Việt có cấu trúc ngữ âm CvCVC và CCVC. Không những thế, hai loại chữ Nôm này còn được dùng để ghi các từ gốc Hán đã được Việt hóa thành cấu trúc ngữ âm CvCVC và CCVC. Ví dụ như: {个恒} dùng để ghi âm *ca- hằng*, vốn là từ gốc Hán có âm HV là *hằng* (恒), {阿吟} dùng để ghi âm *a-ngâm*, vốn là từ gốc Hán có âm HV là *ngâm* (吟), {坡栗} dùng để ghi chữ *plật*, vốn là từ gốc Hán có âm HV là *thất* (失), {車莽} dùng để ghi âm *cư- mắng*, vốn là từ gốc Hán (聞) có âm HV là *mắng*,... Đặc điểm đáng chú ý về chữ Nôm giai đoạn này đó là sự định hình hệ thống văn tự từ bối cảnh dịch thuật kinh tạng Phật giáo. Điều này gợi ý rằng, hệ thống văn tự này có khả năng được ra đời do nhu cầu chuyển ngữ từ tiếng Hán sang Tiếng Việt, và đây có khả năng là văn tự được sáng tạo bởi giới tăng lữ nhà chùa. Về mặt thời điểm và bối cảnh như vậy, chữ Nôm có lẽ khá giống với sự ra đời của chữ Katakana (片假名) của Nhật Bản.

(2) Thời kỳ chữ Nôm cổ (thế kỷ XIII-XV) là thời kỳ chữ Nôm được dùng để ghi tiếng Việt cổ (tk XIII- XV). Giai đoạn này còn giữ được một số văn bản như: *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* 得趣林泉成道歌 của hoàng đế Trần Nhân Tông- Trúc Lâm đệ nhất tổ của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, bài *Vịnh Hoa Yên tự phú* 花安寺賦 của thiền sư Huyền Quang, tập thơ *Quốc ngữ thi tập* 國語詩集\* của Chu Văn An, bản dịch nghĩa *Thiền tông khóa hư ngữ lục* 禪宗課虛語錄 và cuốn từ điển Hán Việt cổ nhất (*Nam dược quốc ngữ phú* 南藥國語賦) của Tuệ Tĩnh<sup>19</sup>, bài *Thệ ngôn* 誓言 của hoàng đế Lê Lợi, *Quốc âm thi tập* 國音詩集 của Nguyễn Trãi, *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* 十戒孤魂國語文 của hoàng đế Lê Thánh Tông (1460 – 1497) và *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集 của vị vua này cùng các triều thần của ông, *Hồng Châu quốc ngữ thi tập* 洪州國語詩集\* của Lương Nhữ Hộc 梁汝鵠, *Kim Lăng kí* 金陵記\* của Đỗ Cận 杜覲. Đặc điểm quan trọng của chữ Nôm giai đoạn này là sự chuyển biến mạnh mẽ từ chữ Nôm E1 sang chữ Nôm E2. Các chữ Nôm E1 vốn được viết bằng hai chữ Hán trong hai khối vuông dần dần được bỏ cục trong một khối vuông, ví dụ như: {車莽} > {𨈶} sự chuyển biến này biểu thị sự thay đổi ngữ âm của tiếng Việt từ cấu trúc CvCVC > CCVC, như ở đây là *cư- mắng* > *kmắng* (nghe). Một số ví dụ khác như: {个籠} > {𨈶}, cơ-lông > klông (trông).

(3) Thời kỳ chữ Nôm cổ- trung đại (thế kỷ XVI-XVII) là thời kỳ chữ Nôm được dùng để ghi tiếng Việt cổ- trung đại. Có thể liệt kê một số một số tác phẩm còn lại đến nay như *Phụng thành xuân sắc phú* 鳳城春色賦 của Nguyễn Giản Thanh 阮簡清, *Đại nghi bát giáp thưởng đào giải văn* 代擬八甲賞桃解文 của Lê Đức Mao 黎德毛 (1462-1529), *Bạch Vân Am thi tập* 白雲詩集 của Nguyễn Bình Khiêm 阮秉謙 (1492 – 1587), *Đại Đồng phong cảnh phú* 大同風景賦, *Tam Ngung động phú* 三嵎峒賦, và *Tịch cư ninh thể phú* 僻居寧體賦 của Nguyễn Hăng 阮沆 (?-?); *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập* 使北國語詩集, *Sứ trình khúc* 使程曲, *Tứ thời khúc* 四時曲, *Tiểu độc lạc phú* 小獨樂賦 của Hoàng Sĩ Khải 黃仕愷 (tk XVI); và cuối cùng là *Ngư phủ nhập đào nguyên truyện* 漁父入桃源傳 của Phùng Khắc Khoan 馮克寬 (1528-1613), *Tân biên truyện kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú* của Nguyễn Thế Nghi (?-?), *Các thánh truyện* của Majorica (tk XVII),... Thời kỳ này, chữ Nôm đang có những chuyển biến mạnh về hình thể, chuyển từ chữ Nôm E1 và

<sup>19</sup> Trần Thái Tông. 禪宗課虛語錄. Tuệ Tĩnh dịch, Trần Trọng Dương (khảo cứu, phiên chú). Nxb Văn học. Hà Nội. 2009.



E2 (chữ Nôm một mã ghi cấu trúc âm tiết CCVC) sang các chữ Nôm đơn. Mặc dù, tiếng Việt giai đoạn này vẫn còn khá nhiều các từ có cấu trúc ngữ âm CCVC, song các chữ Nôm đơn được dùng để ghi một phần của cấu trúc ngữ âm này. Ví dụ như: {車莽}/ {車莽} > 莽 (máng) được dùng để ghi âm *kmǎng* (ghi thiếu âm k-), {个籠}/ {籠} > 籠 (trông) được dùng để ghi âm *klông* (ghi thiếu âm k-). Hiện tượng biến đổi trên chứng tỏ một cuộc “cải cách văn tự” vào giai đoạn này.

(4) Thời kỳ chữ Nôm trung đại (thế kỷ XVIII-XIX) là thời kỳ dùng chữ Nôm để ghi tiếng Việt trung đại. Đây là giai đoạn đỉnh cao của chữ Nôm. Giai đoạn này số lượng văn bản Nôm còn lại nhiều nhất, với những tác phẩm văn học, sử học, phiên dịch nổi tiếng và có giá trị, những cụm tác phẩm có giá trị như 200 tác phẩm tuồng Nôm, các văn bản dịch nghĩa kinh điển Nho giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo, các văn bản thần phả, hương ước. Một số tác phẩm Nôm tiêu biểu như *Giai cảnh hưng tình phú* 佳景興情賦 của Nguyễn Bá Lân 阮伯麟 (1700-1785); bản dịch *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 của Đoàn Thị Điểm 段氏點 (1705-1748); *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲 của Nguyễn Gia Thiều 阮嘉韶 (1741-1798); *Tự tình vãn* 敘情挽 tức hai bài thơ ngắn của Nguyễn Thị Ngọc Vinh 阮氏玉榮, vương phi của chúa Trịnh Doanh 鄭曄; *Lí triều Đế tam Hoàng thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca* 李朝第三皇太后古錄神跡國語演歌 của Trương Ngọc Trong, ái phi của chúa Trịnh Cương 鄭綱 (1686 – 1729); *Ngự đề Thiên hòa danh bách vịnh thi tập* 御題天和羸百詠詩集 của chúa Trịnh Căn 鄭根 (1633 – 1709); *Kiên Nguyên thi tập* 乾元詩集 của chúa Trịnh Doanh 鄭曄 (1720 – 1767); *Tâm thanh tồn duy tập* 心聲存肄集 của chúa Trịnh Sâm 鄭森 (1739 – 1782)<sup>20</sup>, *Huê tình truyện* 花情傳 của hoàng tử Đán 旦 (1699 – 1753), con thứ tám của Hiên Tông Nguyễn Phúc Chú 顯宗阮福澍 (1675 – 1725); *Ngọa Long cương vãn* 臥龍崗挽 và *Tư Dung vãn* 思容挽 của Đào Duy Từ 陶維慈 (1572-1634); *Sãi vãi* [仕妮], một tác phẩm trào phúng của Nguyễn Cư Trinh 阮居貞 (tk XVIII); *Song tinh bất dạ truyện* 雙星不夜傳 của Nguyễn Hữu Hào 阮有豪 (tk XVIII), *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 của Nguyễn Du 阮攸 (1765–1820), *Xuân Hương thi tập* 春香詩集 của nữ thi nhân Hồ Xuân Hương 胡春香 (đầu thế kỉ XIX); *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* 二十四孝演音, *Phụ châm tiện lãm* 婦箴便覽, *Sứ trình tiện lãm khúc* 使程便覽曲 của Lí Văn Phức 李文馥 (1785 – 1840); *Mai đình mộng kí* 梅庭夢記 của Nguyễn Huy Hồ 阮輝琥 (1783-1841); *Kim thạch kì duyên* 金石奇緣 của Bùi Hữu Nghĩa 裴有義 (1807 – 1872); *Lục Vân Tiên* 蓼雲仙, *Dương Từ Hà Mậu* 楊徐荷茂, *Ngư tiều vắn đáp y thuật* 漁樵問答醫術 của Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 (1822 – 1888); *Thánh chế Thập điều diễn ca* 聖製十條演歌, *Thánh chế Luận ngữ thích nghĩa ca* 嗣德聖製論語釋義歌, *Thánh chế Tự học giải nghĩa ca* 聖製字學解義歌 của vua Tự Đức 嗣德 (1829 – 1883),<sup>21</sup>... Đặc điểm quan trọng nhất của chữ Nôm giai đoạn này là số lượng nổi trội của loại chữ hình thanh. Số lượng các chữ mượn Hán (thuần biểu âm) giảm dần. Số lượng các chữ hình thanh (có gia cố thêm thành tố biểu ý) tăng lên. Ví dụ: 𡗗 (trong) thay cho 竜, 𡗗 (thay) thay cho 台...

(5) Thời kỳ chữ Nôm cận đại (từ 1900-1945) được dùng để ghi tiếng Việt cận đại. Một số tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn này như *Chơn thần kinh* (1912), *Quan âm kinh diễn nghĩa* (năm 1916), *Đồ勒真經演音* của Nguyễn Phi Thường 阮非常 (năm 1944),... Đây là thời kỳ tiếp nối giai đoạn cực thịnh của chữ Nôm trước đó, chữ Nôm được sử dụng phổ

<sup>20</sup> Dương Quảng Hàm, tài liệu đã dẫn, tr. 302-306.

Nguyễn Văn Tố, *Poésies inédites de l'époque des Lê* [Thơ ca thời Lê chưa từng được công bố]. Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin, Tome XIV, no 1, Janvier-Mars 1934, tr. 30-36; Tome XIV, no 2, Avril-Juin 1934, pp. 182-190; Tome XIV, no 3, Juillet-Sept. 1934, tr. 460-463.

<sup>21</sup> Nguyễn Khắc Kham. *Chữ Nôm or the Former Vietnamese Script and Its Past Contributions to Vietnamese Literature*, Area and Culture Studies 24, Tokyo University of Foreign Studies 1974.

biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong đó, chữ Nôm được dụng nhiều trong các tác phẩm kêu gọi lòng yêu nước, chấn hưng dân tộc, để chống lại chủ nghĩa thực dân. Chữ Nôm giai đoạn này tiếp tục phát triển theo các hướng: (1) chữ vay mượn giảm; (2) chữ hình thanh tăng;<sup>22</sup> trong đó chữ hình thanh kiểu G2, H1, H2, H3 (xem cách phân loại trong mục 3 của bài này) có xu hướng tăng lên rõ rệt.

Trên đây là cách phân loại của chúng tôi trên cơ sở tham chiếu những kết quả nghiên cứu về văn tự học và văn bản học chữ Nôm cũng như mô hình phân kỳ lịch sử tiếng Việt của các nhà nghiên cứu đi trước. Cách phân kỳ này chỉ là cơ sở bước đầu để tiến hành những nghiên cứu cụ thể tiếp theo về từng giai đoạn một. Trên thực tế, việc phân loại chữ Nôm còn phải dựa trên quá trình diễn biến của thứ văn tự này, như chúng tôi đã áp dụng trong bài viết này<sup>23</sup>.

### 3. Cấu trúc chữ Nôm

Chữ Nôm là loại văn tự mượn chữ Hán để ghi âm tiết của tiếng Việt, đây là văn tự biểu âm kiêm biểu ý<sup>24</sup>. Trước nay đã có khá nhiều cách phân loại cấu trúc chữ Nôm khác nhau. Nhưng đặc điểm dễ nhận thấy rằng, phần lớn các cách phân loại ấy (tiêu biểu như mô hình của Gs Nguyễn Tài Cẩn, chia chữ Nôm làm 10 loại khác nhau) chỉ là những nghiên cứu mang tính thao tác, và phần nào bị chi phối với mục đích đại chúng hóa khoa học. Tức là tác giả không dựa trên sự tồn tại cụ thể- đa dạng của chữ Nôm trong suốt gần 10 thế kỷ tồn tại để tiến hành phân loại, mà thuần túy dựng lên một mô hình đơn giản nhất để có thể giúp cho người mới học thuận tiện trong việc nhập môn. Khắc phục điểm yếu trên, mô hình phân loại chúng tôi đưa ra ở đây cố gắng thực hiện trên cơ sở tồn tại thực tế của tất cả các hiện tượng văn tự học chữ Nôm về mặt lịch đại. Nó có thể phức tạp hơn các mô hình trước đây, song phần nào sẽ cho ta một cái nhìn tổng quát về tất cả các hiện tượng cơ cấu học của chữ Nôm trong lịch sử gần 1000 năm tồn tại của thứ văn tự này (xem phụ lục II: mô hình cấu trúc chữ Nôm).

Trên cơ sở quan niệm rằng chữ Nôm là loại chữ viết ghi âm kiêm biểu ý, chúng tôi thực hiện bước lưỡng phân thứ nhất, chia chữ Nôm làm 2 loại: (I.) *Chữ Nôm cấu tạo theo phương thức biểu âm* (表音) và (II.) *Chữ Nôm cấu tạo theo phương thức biểu ý* (表意). Âm dựa (擬音) trong loại chữ biểu âm bao gồm ba loại: âm Hán Việt (viết tắt là HV), âm gốc Hán (gồm Tiền Hán Việt và âm Hậu Hán Việt, âm gốc Hán từ đây viết tắt là GH) và âm Nôm (hay có thể định danh là âm Việt). Chữ Nôm biểu ý là các chữ vay mượn từ chữ Hán, bỏ qua yếu tố âm đọc, tức là người ta dùng (hoặc cải biến) một tự hình chữ Hán, hoặc kết hợp hai tự hình chữ Hán để ghi một ngữ tố đồng nghĩa trong tiếng Việt. Về mặt tổng quan, có 25 loại chữ Nôm (trong đó có 8 tiểu loại giả tá như A1.2, A2.2, C1.2, D2.2, G1.2, G3.2, H1.2)<sup>25</sup> cấu tạo theo phương pháp biểu âm, và 6 tiểu loại chữ Nôm cấu tạo theo phương pháp biểu ý (Mô hình phân loại cấu trúc trên đây xin xem phần phụ lục II). Như vậy về cơ cấu học, thì số chữ Nôm thuần biểu ý chỉ có 6 loại, so với 25 loại có yếu tố biểu âm (tỷ lệ 1/5); còn về mặt số lượng thì chữ mượn nghĩa chỉ chiếm khoảng 1%, còn

<sup>22</sup> Trần Trọng Dương. *Tình hình cấu trúc chữ Nôm qua “Khóa hư lục giải nghĩa” và “Khóa hư lục giải âm”*. Tạp chí Hán Nôm số 03/2008

<sup>23</sup> Xem thêm: Trần Trọng Dương. 2011. *Tổng thuật tình hình nghiên cứu diễn biến cấu trúc chữ Nôm*. The International Symposium on Nom script. Temple University (USA) [www.temple.org](http://www.temple.org), Tc Hán Nôm, số 2 (105)/ 2011, tr.11-28, 18 tr.

<sup>24</sup> Theo nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Cường thì “Thành tố biểu âm có mặt trên 99% số chữ Nôm trong khi thành tố biểu ý chỉ có mặt trong khoảng 51-56%. Chữ Nôm có tính biểu âm cao gấp 2 lần tính biểu ý, và độ ổn định của thành tố biểu âm cao gấp 3 lần thành tố biểu ý.” [Nguyễn Tuấn Cường, 2012. *Nghiên cứu diện cách cấu trúc chữ Nôm qua các văn bản giải âm “Kinh Thi”*. (Luận án Tiến sĩ). Học Viện Khoa học Xã Hội Việt Nam. Hà Nội]

<sup>25</sup> Ấy là chưa kể đến 10 tiểu loại giả tá có khả năng xảy ra trên lý thuyết, nhưng hiện chúng tôi chưa tìm thấy trên văn bản thực tế, nên tạm để ô trống chờ bổ sung sau. Cũng cần nói thêm rằng, giả tá không phải là một phương pháp tạo tự mà là phương pháp dùng tự hình có sẵn để ghi một từ đồng âm khác nghĩa.

chữ dựa âm chiếm 99%. Dưới đây chúng tôi xin trình bày cụ thể từng tiểu loại. Loại chữ Nôm mượn ý, vì đơn giản và có số lượng ít, nên sẽ được trình bày trước tiên.

Loại chữ Nôm biểu ý có 5 tiểu loại, trong đó có ba nhóm chính. Nhóm chiếm số lượng nhiều nhất về mặt cơ cấu là nhóm K. Các chữ Nôm thuộc nhóm K là các chữ thuộc loại Hội ý. Tiểu loại K1 là các chữ ghép hai chữ Hán, kết hợp nghĩa của hai chữ đó để ghi một từ Việt, ví dụ: 𡗗 trời (天+上), 仝 *trùm* (trùm: người đứng đầu trong làng xã, cấu trúc {人+上}), 𡗗 *seo* (seo: người có địa vị thấp kém, cấu trúc {人+下}) những chữ này cùng loại với chữ 明 (日+月) trong tiếng Hán. Tiểu loại K1 có thể nói là trùng khít với khái niệm về chữ hội ý do các nhà văn tự học Trung Quốc đưa ra<sup>26</sup>. Ba tiểu loại còn lại (K2, K3, K4) của nhóm hội ý là một đặc thù của chữ Nôm, hiện chúng tôi chưa thấy các kiểu cấu tạo này trong các nền văn tự thuộc vành đai chữ Hán. Tiểu loại K2 nhân hai ký hiệu của cùng một chữ Hán để trở nghĩa một từ Việt, ví dụ: 𡗗 *chữ* (字+字), 𡗗 *giữ* (守+守), 𡗗 *chồng* (重+重). Trong tâm lý của người tạo chữ, một ký tự chữ Hán được lặp lại ngầm báo hiệu rằng (1) đây là một chữ Nôm, (2) sự lặp lại ý nghĩa của nó. Loại chữ Nôm K3 ghép hai chữ Hán đồng nghĩa (hoặc gần nghĩa), ví dụ: 𡗗 *mất* (*mất*: chết, cấu trúc {亡+失}), 𡗗 *rằm* (五+望), trong đó *vọng* là danh từ trở ngày rằm, *ngũ* trở ngày mười lăm. Loại K4 ghép một bộ thủ với một chữ Hán, ví dụ: 𡗗 *quạt* (才+扇), 𡗗 *trông* (目+望). Theo nghiên cứu của Lã Minh Hằng, các chữ Nôm thuộc nhóm K hiện có 69 chữ<sup>27</sup>.

Tiểu loại **chỉ sự** (指事) (L) thêm bớt một phần nét của chữ Hán, ví dụ: 𡗗 (cụt) vốn từ chữ 木 *mộc*, 𡗗 (đĩ) vốn từ chữ 女 *nữ* nhưng gia thêm một dấu chấm ở bên trong. Tiểu loại tá nghĩa 借義 (M) tức là dùng nghĩa của chữ Hán nhưng đọc theo âm của chữ tương ứng trong tiếng Việt, ví dụ: 𡗗 (vuốt). Chữ Nôm loại này hiện tìm thấy được 50 chữ<sup>28</sup>. Như vậy, tổng số các chữ Nôm thuộc loại thuần biểu ý có 119 chữ, so với gần 12000 chữ Nôm biểu âm kiêm biểu ý thì loại chữ thuần biểu ý chỉ chiếm quăng 1%.

Loại chữ Nôm biểu âm (表音) chia làm hai tiểu loại: (1) Chữ Nôm tá âm 借音; (2) chữ Nôm cải âm (改音).

Chữ Nôm tá âm chia làm ba loại. Tiểu loại A1.1 là các chữ Nôm mượn âm Hán Việt đời Đường, dùng để ghi các từ Hán Việt, ví dụ: 財 *tài*, 祿 *lộc*, 福 *phúc*, 道 *đạo*, 德 *đức*, 仁 *nhân*, 義 *nghĩa*, 禮 *lễ*, 智 *trí*, 信 *tín*... Đây là loại chữ Nôm vay mượn hoàn toàn từ chữ Hán và tiếng Hán ở cả ba mặt hình- âm- nghĩa. Về mặt ngôn ngữ, thì các ngữ tố được ghi bằng các chữ Nôm này được gọi là từ Hán Việt. Các từ Hán Việt (qua chữ A1.1) trong các văn bản cổ từ thế kỷ XIX trở về trước thường chiếm tỷ lệ từ 25% đến 55%. Theo phép giả tá, chữ Nôm A1.1 sẽ cho loại chữ Nôm A1.2. Đây là các chữ dùng tự hình của một từ Hán Việt này để ghi một từ Hán Việt đồng âm khác nghĩa. Ví dụ 財 (*tài*: của cải) còn được dùng để ghi cho từ Hán Việt *tài* (*tài năng*). Đây là một loại chữ có hại cho văn tự và ngôn ngữ, nhưng lại nhiều khi được sử dụng trong các văn bản Nôm dân gian<sup>29</sup>. Loại chữ Nôm A2 là các chữ Nôm mượn âm Tiền Hán Việt hoặc âm Hậu Hán Việt dùng để ghi một từ gốc Hán, ví dụ: 車 *xe*, 務 *mùa*, 味 *mùi*. Các trường hợp A1.1 và A2.1 là vay mượn cả ba mặt hình- âm- nghĩa, chỉ khác ở một điểm chữ A1.1 đọc theo âm Hán Việt

<sup>26</sup> 將善國. 漢字的組成和性質. 文字改革出版社. 1960. 296 頁.

<sup>27</sup> Lã Minh Hằng. 2004. *Cấu trúc nghĩa trong chữ Nôm Việt*. Nxb KHXH. Hà Nội. 282-287. 331 tr.

<sup>28</sup> Theo thống kê trong Nguyễn Quang Hồng (chủ biên). 2006. *Tự điển chữ Nôm*. Viện Nc Hán Nôm, Nxb Giáo dục.

<sup>29</sup> Nguyễn Thị Lâm. Hiện tượng đọc không chuẩn từ Hán Việt trong văn bản Nôm. TC Hán Nôm. 1992. Số 1 (12). Tr.8-10.

Nguyễn Thị Lâm- Nguyễn Minh Tân. Về cách ghi từ Hán Việt trong văn bản Nôm. TC Hán Nôm 1986. Số 1. Tr.19-23.



đời Đường, còn chữ Nôm A2.1 đọc theo âm gốc Hán. (B) Chữ Nôm mượn âm Hán Việt đời Đường để ghi một từ đồng âm khác nghĩa trong tiếng Việt, ví dụ: 沒 (mọt: số 1).

Nhóm chữ Nôm cải âm chia làm hai loại. Loại C là các chữ Nôm tá hình cải âm (từ âm Hán Việt), ví dụ: 窒 (âm HV là *trất*, được dùng để ghi âm *rất*). Những chữ như vậy thuộc tiểu loại C1. Chữ Nôm 窒 đọc là *rất*, vào giai đoạn hậu kỳ, lại được dùng tá âm một lần nữa, và đọc thành *dứt*. Chữ này thuộc tiểu loại C2.

Ngoài chữ Nôm tá hình (C), chữ Nôm cải âm còn có một loại thứ hai gọi là chữ Nôm cải âm kiêm cải hình bằng các ký hiệu định hướng. Qua khảo sát thực tế, chúng tôi thấy có các cách cải hình tạo tự như sau: (1). Tỉnh biến tạo tự 省變造字; (2). Bỏ sung ký hiệu phụ (補充記号); (3). Hội âm; (4) Hợp âm; (5) Gia cổ bộ thủ nghĩa phù; (6) Gia cổ nghĩa phù bằng một chữ Hán. Kết hợp các phương thức cải hình trên với tiêu chí âm dựa. Chúng tôi phân loại được các tiểu loại chữ Nôm sau.

Chữ Nôm loại D là các chữ Nôm được tạo thành từ cách giảm khuyết một nét của chữ Hán hoặc bỏ sung ký hiệu phụ, nhằm mục đích báo hiệu việc đọc chệch âm Hán Việt. Trong đó các chữ cấu tạo theo phép “tỉnh biến” được ký hiệu là D1, ví dụ 其其 (khê khê). Cách tạo tự này mượn từ chữ Hán, như chữ ping pang 乒乓. Tuy nhiên, số lượng những chữ như vậy là khá hiếm.

Chữ Nôm loại D2.1, D3, D4 là các chữ Nôm có gia cổ ký hiệu phụ vào một tự hình (Hán hoặc Nôm) có sẵn trước đó. Ký hiệu phụ bao gồm: bộ khẩu, cá nháy, nháy hai biên (兩點). Trong đó chia làm ba tiểu loại. Loại D2.1 là các chữ Nôm có thêm ký hiệu phụ để báo hiệu đọc dựa theo âm Gốc Hán, ví dụ: 𠵹 (thốt: nói, thốt là âm Tiền Hán Việt, âm HV là *thuyết* 說), 嗎 (mưa: không, mưa là âm Tiền Hán Việt, âm HV là *vô* 無). Loại D3 là loại có ký hiệu phụ (bên cạnh một chữ Nôm) để báo hiệu đọc chệch theo âm Nôm có sẵn, ví dụ: 𠵹 (bón: bón phân), cấu trúc gồm cá nháy kết hợp với một chữ Nôm là 𠵹 có âm là *bón* (số bốn). Loại D4 là chữ Nôm có ký hiệu phụ để báo hiệu đọc chệch một âm Hán Việt, ví dụ: 眞 (chân: cái chân), hay 𠵹 (đau).

Chữ Nôm loại E là các chữ Nôm ghép hai chữ Hán dùng để ghi âm một ngữ tố Việt, đây là loại chữ thuần túy ghi âm. Trong đó có bốn tiểu loại E1, E2, E3 và E4. Chữ Nôm E1 dùng để ghi tiền âm tiết của các từ có cấu trúc ngữ âm CvCVC. ví dụ: 婆馭 (bangra: con ngựa), 羅打 (ladá: hòn đá), 羅岸 (langàn: nghìn), 阿計 (agày: gày), 婆論 (balon: trọn-全部), 麻吝 (malan: lớn-大), 个龍 (colông: trông-看),...

Chữ Nôm loại E2 dùng hai chữ Hán ghép trong một khối vuông để ghi các phức phụ âm (複輔音) của một số từ có cấu trúc ngữ âm CCVC trong tiếng Việt Tiền cổ và tiếng Việt cổ- trung đại. Ví dụ: 𠵹 (mlòì: lời nói, gồm: 麻+利), 𠵹 (blái> trái: trái cây, gồm: 巴+賴).

Loại chữ nôm E3 dùng hai chữ Hán ghép trong một khối vuông để ghi một từ có cấu trúc ngữ âm đơn tiết (CVC), theo phương pháp phiên thiết của văn hóa Hán. Tức là chữ Hán thứ nhất dùng để ghi thủy âm, chữ Hán thứ hai dùng để ghi phần vần. Ví dụ 𠵹 đọc là *vỡ*. Cấu trúc: 尾 vĩ ghi thủy âm V-, 呂 lữ/ lữ ghi vần -ỡ. Xét về tính chất, chữ Nôm E3 là gợi ý về mặt phương pháp tạo tự cho các chữ Nôm loại E1 và E2.

Loại chữ Nôm E4 là các chữ Nôm ghép hai chữ Hán đồng âm hoặc cận âm dùng để ghi một từ cận âm trong tiếng Việt, hai chữ Hán này cùng giữ chức năng như nhau là biểu âm. Ví dụ: 𠵹 (lánh: tránh, cấu trúc: {另 lánh + 令 lánh}), 𠵹 (lầu: hiểu rõ, cấu trúc: {老 lão + 了 liễu}), 𠵹 (hời: thán từ, cấu trúc: {矣 hĩ + 亥 hợi}), (bố: cha, cấu trúc: {布 bố + 甫 phủ}), 𠵹 (mặt: 面, cấu trúc: {末 mặt + 蜜 mật}). Trừ loại chữ Nôm phiên thiết (E3), các chữ Nôm loại E1, E2 và E3 có thể gọi là những chữ Nôm “biểu âm hợp thể”. Theo đánh giá của Gs Nguyễn Quang Hồng thì “khi sáng tạo ra phép cấu tạo chữ Nôm theo cấu

trúc “biểu âm hợp thể”, tổ tiên người Việt đã không học hỏi được gì ở cách cấu tạo đã có trong chữ Hán, không hề được phản ánh trong thuyết Lục Thư của Hứa Thận. Đây thực sự là một sáng tạo quan trọng trong lĩnh vực ngữ văn của ông cha ta, khiến cho chữ Nôm có thể tương thích với cơ cấu ngữ âm tiếng Việt thời bấy giờ.”<sup>30</sup>

Nhóm chữ Nôm phổ biến hơn cả là nhóm chữ Nôm cấu tạo theo phương thức hình thanh. Nhóm này chia làm hai nhóm nhỏ hơn là G và H. Nhóm G là các chữ Nôm gia cố bộ thủ để xác định trường nghĩa. Nhóm H là các chữ Nôm gia cố một chữ Hán để xác chỉ ý nghĩa của chữ (thường là một chữ Hán đồng nghĩa với một từ Việt). Đặc điểm quan trọng nhất của hai loại chữ này là thanh phù của nó có trước. Chữ Nôm thiên về ghi âm, ở các giai đoạn chữ Nôm tiền cổ, chữ Nôm cổ và chữ Nôm trung đại, người ta thường dùng phép giả tá (chữ loại A2, B và C). Nhưng về sau, các chữ loại B và C này được gia cố thêm bộ thủ để trở thành loại G, và gia cố thêm chữ Hán xác chỉ nghĩa để trở thành chữ Nôm loại H. Cụ thể như sau.

Nhóm G được chia làm ba tiểu loại trên tiêu chí nguồn gốc âm đọc. Tiểu loại G1.1 là các chữ ghép một bộ thủ ý phù với một chữ Hán làm thanh phù. Ví dụ: 螞 (ve: con ve, cấu trúc: {虫+為 vi}). Theo phép tá âm, chữ G1.1 sẽ cho loại G1.2, ví dụ: 螞 vẫn đọc là ve nhưng với nghĩa là ve (động từ: tán tỉnh, ve vãn). Tiểu loại G2 là các chữ ghép một bộ thủ với một thanh phù Nôm, ví dụ: 𪛗 (hít: thở vào, cấu trúc: {口+𪛗 ít}). Tiểu loại G3.1 là các chữ ghép một bộ thủ với một chữ Hán thanh phù đọc theo âm GH. Ví dụ: 袂 (hắn: cái khăn, cấu trúc: {衣+巾}). Điều đáng chú ý ở chỗ thanh phù 巾 đồng thời là nghĩa xác chỉ. Tiểu loại G4 về mặt cấu trúc cũng thuộc loại chữ hình thanh. Nhưng chúng thường xuất hiện trong các ngữ tố mờ nghĩa hoặc mất nghĩa của các từ song âm tiết. Ví dụ trong chữ 燦 (rõ ràng), chỉ có rõ là có nghĩa (với bộ hỏa trở ánh lửa soi cho rõ), còn âm ràng (mờ nghĩa), nhưng đã được chuyển di bộ 火 từ chữ 燦 chuyển sang. Bộ thủ ở chữ 燦 có ba chức năng: (1) báo hiệu rằng hai âm tiết này sẽ tạo thành một từ song tiết; (2) báo hiệu rằng cả hai chữ đều có hướng về một nghĩa nào đó liên quan đến lửa; (3) báo hiệu đọc chỉnh âm Hán Việt “sàng” thành “ràng”. Các chữ cùng loại này như 襪 (rẻ rúng), 嬾 (nợ nần), 𪛗 (lơ lửng), 𪛗 (nặng nề), 襪 (lẻ loi), 𪛗 (lợn sề)<sup>31</sup>.

Nhóm H là nhóm chữ Nôm có kết cấu ghép hai chữ Hán (gồm 3 tiểu loại)<sup>32</sup>. Tiểu loại H1.1 là các chữ Nôm ghép hai chữ Hán dùng làm thanh phù và ý phù xác chỉ. Ví dụ: 𪛗 (ít: 少, cấu trúc: {乙 át+少}), 𪛗 (chín: số chín, cấu trúc: {九+𪛗 chín}), 𪛗 (chín: nấu chín, cấu trúc: {𪛗 chín+熟}). Theo phép tá âm, H1.1 sẽ cho loại H1.2, ví dụ 𪛗 đọc là ít (trong 𪛗 ít, từ tượng thanh, mô phỏng tiếng lợn). Tiểu loại H2 là các chữ Nôm ghép hai chữ Hán, chữ Hán thứ nhất là ý phù xác chỉ, chữ Hán thứ hai đọc theo âm Gốc Hán, ví dụ: 𪛗 (việc: công việc, cấu trúc: {事+役 việc}), việc là âm đọc trước đời Đường của 役, mặt khác 事 và 役 cận nghĩa). Loại H3 là loại phái sinh từ H1.1 nhưng theo phương thức cấu tạo của tiểu loại G4. Ví dụ tiêu biểu như chữ 𪛗 (vuông tròn), trong đó chữ 𪛗 có cấu tạo theo cách hình thanh (H1.1), gồm 𪛗 làm thanh phù, 員 làm nghĩa phù. 𪛗 là một tự dạng phổ biến, cho nên nghĩa phù 員 đã có sự đồng hóa ngược về mặt hình thể đối với ngữ tố đứng trước nó, để cho ta một tự dạng khá đặc biệt. Đặc biệt ở chỗ chữ 𪛗 gồm hai chữ Hán trái nghĩa nhau, nhưng chữ “員” không phải là yếu tố trở nghĩa ở đây, mà là một

<sup>30</sup> Nguyễn Quang Hồng. 2008. *Khái luận văn tự học chữ Nôm*. Nxb Giáo dục. Hà Nội. tr.248-249.

<sup>31</sup> Nguyễn Tá Nhí. *Bộ phận chỉ nghĩa giả trong chữ Nôm*. TC Hán Nôm. 1987. Số 2 (3). Tr.22-25.

Lã Minh Hằng. *Bộ thủ Hán mang nghĩa lâm thời trong chữ Nôm*. TC Hán Nôm. 1998. Số 2 (35). Tr.21-26.

Lã Minh Hằng. *Bộ thủ Hán trong cấu tạo từ song tiết tiếng Việt (qua cứ liệu chữ Nôm)*. TC Hán Nôm. 1999. Số 2 (39). Tr.19-22.

<sup>32</sup> Theo lý thuyết cũng có thể có tiểu loại H4 tức là ghép một chữ Nôm có sẵn với một chữ Hán xác chỉ ý nghĩa. Nhưng trên thực tế chúng tôi chưa gặp được chữ nào như vậy, có lẽ bởi vì sẽ quá công kênh về mặt hình thể.

ký tự mang hai chức năng: (1) báo hiệu rằng đây là một từ song tiết (về mặt tự hình); (2) báo hiệu rằng 方 không đọc theo âm HV mà phải đọc theo âm GH (*vuông*).

Như trên, chúng tôi đã trình bày cách phân loại chữ Nôm theo lịch đại. Mô hình này gồm 32 loại chữ Nôm, trong đó có 24 loại được sáng tạo trên cơ sở tạo tự, và 8 loại là cách giả tá từ 24 loại trên. Về mặt lý thuyết thì bất kỳ một loại chữ Nôm nào cũng có khả năng được dùng giả tá, vì thế khả năng tối đa có thể tìm thấy cho các chữ Nôm loại này sẽ tương ứng với 24 loại có cơ cấu như trên. Tuy nhiên, hiện chúng tôi mới chỉ tìm thấy 8 loại chữ giả tá trong các văn bản Nôm, các chữ chưa tìm thấy thì chúng tôi tạm để ô trống để sau có thể bổ sung.

#### 4. Chữ Nôm Việt trong bối cảnh văn tự Đông Á

Chữ Nôm là văn tự khối vuông do người Việt tự tạo trên cơ sở mượn chữ Hán. Mượn chữ Hán để tự tạo ra hệ thống chữ viết của riêng dân tộc mình là một mẫu số chung của các dân tộc Đông Á, không chỉ là sản phẩm riêng có của người Việt<sup>33</sup>. Ở Trung Hoa rộng lớn, trong suốt chiều dài lịch sử, từ chất liệu chữ Hán, người Nữ Chân<sup>34</sup>, người Tây Hạ<sup>35</sup>, người Miêu<sup>36</sup>, người Dao<sup>37</sup>, người Bố Y<sup>38</sup>, người Hà Nhì<sup>39</sup>, người Cơ Lao<sup>40</sup>, tộc

<sup>33</sup> “Gần cùng một lúc, nhiều dân tộc Đông Nam châu Á cũng đã sáng tạo ra chữ “Nôm” của mình từ chữ Hán và chữ Phạn, nhằm phục vụ nhà nước phong kiến dân tộc đang hình thành.” [Trần Văn Giàu. 1981. *Từ một vũ khí của xâm lược thực dân trở thành một vũ khí của đấu tranh giải phóng dân tộc*. trong *Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam* (Nguyễn Tài Cần chủ biên). Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. 183]

<sup>34</sup> “Thủ lĩnh tộc Nữ Chân là A Cốt Đà 阿骨打 (tức Kim Thái tổ) dựng nước Kim vào năm 1115. Tiếng Nữ Chân thuộc ngữ tộc Manchu-Tungusic (滿洲-通古斯 Mãn Châu-Thông Cổ Tư), ngữ hệ Altay, là thủy tổ của tiếng Mãn Châu. Người Nữ Chân vốn không có chữ viết, khi mới gia nhập Trung Quốc thì họ mượn dùng chữ Khiết Đan. Kim Thái tổ lệnh cho Hoàn Nhan Hi Doãn 完顏希尹 và Diệp Lỗ 叶魯 sáng chế ra chữ Nữ Chân, ban hành vào năm thứ ba niên hiệu Thiên Phụ 天輔 (năm 1119)... Số chữ không nhiều, *Nữ Chân dịch ngữ* thu thập 903 chữ, *Nữ Chân văn từ điển* 女真文辭典, thu thập 1.373 chữ...” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. *Hán tự hình văn tự đích tổng hợp quan sát* (漢字型文字的綜合觀察), Tc *Trung Quốc Xã hội Khoa học* số 2 năm 1998. Bắc Kinh, 175-194. Nguyễn Tuấn Cường dịch].

<sup>35</sup> “Lý Nguyên Hạo 李元昊 dựng nước Đại Hạ 大夏 vào năm 1038... Tiếng Tây Hạ thuộc ngữ tộc Tạng-Miến, ngữ hệ Hán Tạng... *Tổng sử* 宋史 chép: “Nguyên Hạo tự chế ra chữ Phiên 蕃書 (*Phiên thư*), sai Dã Lợi Nhân Vinh 野利仁榮 diễn dịch nó; hình chữ vuông vức giống lối chữ *bát phân* 八分, nhưng nét chữ hơi trùng lặp”. Năm 1036 ban hành [loại chữ này]... Căn cứ theo ghi chép trong cuốn vận thư *Đồng âm* 同音 thì văn tự Tây Hạ có 6.133 chữ, nhưng gần đây đếm lại thì chỉ có 5.651 chữ, cộng thêm một số chữ không trọn vẹn nữa thì có hơn 5.800 chữ.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

<sup>36</sup> “Gần đây phát hiện ra tộc Miêu ở vùng Tương Tây 湘西 [thuộc tỉnh Hồ Nam] vào cuối đời Thanh đã mô phỏng tạo nên ba loại chữ Miêu theo loại hình chữ Hán: 1. Chữ Miêu Bản Đường (板塘苗字, *Bản Đường Miêu tự*)... Từ các bản thủ cao dân ca Miêu với hơn mười vạn [lượt] chữ, các nhà nghiên cứu đã lọc ra được hơn 470 “chữ Hán của tộc Miêu” 苗族漢字...; 2. Chữ Miêu Lão Trại (老寨苗字, *Lão Trại Miêu tự*); Chữ Miêu Cổ Trượng (古丈苗字, *Cổ Trượng Miêu tự*)...” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

<sup>37</sup> “Dân gian còn lưu truyền lại chữ Dao theo loại hình chữ Hán, xem xét văn bản chép tay hiện còn là *Bàn vương diệp* 盤王牒 ta thấy ghi chép niên đại sớm nhất là năm thứ hai niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường (năm 628), vậy thì thời kì sáng tạo tất nhiên còn sớm hơn nữa.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

<sup>38</sup> “Tộc Bố Y có một trữ lượng phong phú văn học truyền miệng, do “Ma công” 魔公 (tức thầy cúng) của tộc mượn dùng chữ Hán để ghi chép lại, những chỗ không đủ thì bổ sung một số lượng nhỏ chữ Hán tự tạo mới, trở thành văn tự cũ của tộc Bố Y. Nhiều đời truyền tụng nhau những hình thức dân ca, chuyện kể, thần thoại, ngụ ngôn, câu đố, yết hậu ngữ 歇後語... Trước kia văn tự cũ này sử dụng rất rộng rãi, nhưng tự hình khác nhau tùy theo người viết, tùy theo vùng đất, không được quy phạm hóa.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

<sup>39</sup> “Tộc Hà Nhì có chữ khối vuông Hà Nhì 哈尼方块字 (*Cáp Ni phương khối tự*), tương truyền bắt đầu xuất hiện từ những năm đầu thời Dân Quốc [từ 1912], các *bối mã* 貝瑪 (tức thầy cúng) thông hiểu được, dùng để tế lễ thần trại Long Ba Môn 龍巴門.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

<sup>40</sup> “Tộc Cơ Lao có chữ Cơ Lao (仡佬字, *Ngật Lão tự*) theo loại hình chữ Hán, được Giáo sư Trần Kỳ Quang 陳其光 phát hiện ra năm 1989. Tộc Cơ Lao mượn dùng chữ Hán trong tiếng Hán, bổ sung chữ Hán tự tạo, có các phép tạo chữ hình thanh, hội ý.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

Di<sup>41</sup>, tộc Nạp Tây<sup>42</sup>, tộc Thủy<sup>43</sup>, tộc Choang<sup>44</sup>... cũng đã tự tạo ra hệ thống chữ viết của riêng mình. Triều Tiên, Nhật Bản cũng vậy. Các quốc gia nằm ở phía Đông Bắc Trung Quốc này, sau một thời gian dài học và sử dụng chữ Hán như văn tự chính thức, cũng đã mượn chữ Hán bằng những phương thức khác nhau để ghi lại tiếng nói của mình. Người Nhật đã sáng tạo nên với hai loại văn tự Hiragana và Katakana<sup>45</sup> được coi là loại văn tự phức tạp nhất. Người Triều Tiên có chữ Yidu và Hangul<sup>46</sup>.

Về phía Đông Nam, các loại chữ Nôm của các dân tộc khác nhau là kết quả tiêu biểu cho sự Hán hóa. Người Đài có chữ Koa-a-chheh<sup>47</sup>. Ở Việt Nam, người Kinh có chữ Nôm Việt, người Tày có chữ Nôm Tày<sup>48</sup>, người Ngạn có chữ Nôm Ngạn<sup>49</sup>, người Dao có chữ Nôm Dao<sup>50</sup>... Như thế, chữ khối vuông là một sản phẩm đặc trưng của vành đai văn hóa Hán, đồng thời là công cụ để các dân tộc giao lưu trao đổi văn hóa với nhau.

<sup>41</sup> “Tộc Di có nhiều loại văn tự. Chữ vuông A Tê ghi tiếng Di 彝語阿細方块字 (tức chữ A Tê) là văn tự theo loại hình chữ Hán do giáo hội Cơ Đốc giáo soạn cho người tộc Di ở địa khu A Tê tỉnh Vân Nam vào đầu thế kỉ XX.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

<sup>42</sup> “Tộc Nạp Tây có trung tâm cư trú là huyện tự trị tộc Nạp Tây tại Lệ Giang 麗江, Vân Nam. Họ có ba loại văn tự: chữ Đông Ba 東巴文, chữ Ca Ba 哥巴文, và chữ Mã Lệ Mã Tát 瑪麗瑪薩文.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

<sup>43</sup> “Tộc Thủy chủ yếu cư trú tại huyện Tam Quận 三郡 tỉnh Quý Châu, có truyền thống chữ Thủy 水書 (thủy thư, hoặc 水字 thủy tự), tương truyền là do hai vị thần Lục Nhất Công 六一公 và Lục Giáp Công 六甲公 sáng tạo ra, không rõ năm sáng tạo. Số chữ của mỗi vùng không giống nhau, nếu không tính chữ dị thể thì có chừng hơn 200 chữ, chia làm chữ cổ thể 古體字, chữ kim thể 今體字, và chữ bí tả 秘寫字.” [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

<sup>44</sup> Xin xem Vi Khánh Ôn 韋慶穩.1953. 廣西僮族的方块文字. 中國語文. 第7期. 21-22.

Vi Khánh Ôn 韋慶穩.1953. “國內少數民族言語的概況”. 中華書局.

Vi Khánh Ôn 韋慶穩 & 覃國生.1980. “壯語簡志”. 北京.民族出版社. 97-101.

Văn Hựu 聞宥. 1933. “論字喃之組織及其與漢字之關涉”. 燕京學報. 第十四期. 201-242.

Văn Hựu 聞宥. 1936. “廣西太平府屬土州縣司譯語考”. Academia Sinica. 6.4.497-552.

Lí Phương Quế. 1956. *The Tai Dialect of Wu-ming* 武鳴土語, Taipei: Academia Sinica, Institute of History and Philosophy. Monograph Series A-19. 中央研究院歷史語言研究所, 單刊甲種之十九. 21-24.

Lí Lạc Ân 李樂殷. 1986. 方块壯字與喃字的比較研究. Paper given at the 19th International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics, Columbus. Ohio.

羅香林. 1955. 百越源流與文化. Taipei: Chung-hua shu wei hui. 72.

Văn Hựu 聞宥. 1936. “廣西太平府屬土州縣司譯語考”. Academia Sinica. 6.4.497-552.

<sup>45</sup> Fabre, André. 1980. *Trois Écriture à Base de Caractères Chinois: le Idu (Corée), les Kana (Japon) et le Chữ Nôm (Viet Nam)*. Asiatische Studies. Etudes Asiantiques 34.9.206-225.

[Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

<sup>46</sup> [Chu Hữu Quang (周有光). 1998. bdd.]

<sup>47</sup> Tưởng Vi Văn 蔣為文 (Wi-vun Taiffalo Chiung). 2004. 《海洋台灣: 歷史與語言》. 國立成功大學. 台灣. 35, 37, 46.

<sup>48</sup> Nguyễn Văn Huyền. 1941. *Recueil des Chants de mariage Thô de Lạng Sơn et Cao Bằng*. Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient.

Nguyễn Văn Huyền. 1944. *La Civilisation Ananmite*. Hanoi: Direction de l'Instruction Publique de l'Indochine.

Hoàng Triều Ân (chủ biên). 2003. *Chữ Nôm Tày và truyện thơ*. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học & Nxb Văn học. Hà Nội. 524

Hoàng Triều Ân (chủ biên). 2003. *Từ điển chữ Nôm Tày*. Nxb KHXH. Hà Nội. 702

<sup>49</sup> Theo Nguyễn Quang Hồng [2007. *Khái lược về chữ Nôm Ngạn*. Tc Hán Nôm 06/2007, 45-58] còn có thể kể tới chữ Nôm Ngạn của người Ngạn, một nhánh trong số các tộc người có nguồn gốc Tày – Thái ở nước ta.

<sup>50</sup> Đầu năm 2008, trong chuyến công tác khảo sát tại làng Tham Vè xã Cao Bồ huyện Vị Xuyên tỉnh Hà Giang, chúng tôi đã tìm được một số văn bản ghi lại các bài hát giao duyên được ghi lại bằng chữ khối vuông của dân tộc Dao. Bước đầu, chúng tôi nhận định là có tồn tại hệ thống chữ Nôm Dao tại Hà Giang.

Chữ Nôm Việt không những sử dụng các ký hiệu Hán mà còn sử dụng cả một số nguyên tắc cấu tạo chữ Hán. Chủ yếu là tiếp thu nguyên tắc *hình thanh* (có thể thấy phương pháp biểu âm kiêm biểu ý là một lợi thế hơn hẳn so với chữ quốc ngữ và các văn tự ghi âm theo kiểu chữ Latin<sup>51</sup>). Còn nguyên tắc *biểu ý, chỉ sự* chỉ là thứ yếu. Tuy nhiên, người Việt cũng đã sáng tạo ra những nguyên tắc tạo tự cho riêng mình. Ví dụ như: phép gia thêm ký hiệu phụ để đọc chệch âm, phép liên kết trường nghĩa trong các từ song tiết, phép liên kết hình thể trong các từ song tiết, phép ghép hai chữ Hán để ghi một âm đọc, phép dùng hai chữ Hán để ghi tổ hợp phụ âm đầu và tiền âm tiết... Trong quá trình tiếp xúc lâu dài với một ngôn ngữ đơn tiết- đơn lập như tiếng Hán, thì tiếng Việt cũng dần dần có những xu hướng đơn tiết hóa. Đến thế kỷ XVIII, quá trình đơn tiết hóa này đã kết thúc hoàn toàn, mỗi âm tiết của tiếng Việt được viết bằng một tự hình khối vuông, theo nguyên tắc một đối một. Trong quá trình phát triển của mình, chữ Nôm từ trước đến sau chỉ có sử dụng các ký hiệu chữ Hán (khải thư) để ghi âm Việt, điều này rất khác so với hệ thống chữ thảo trong loại Kana (gồm Kana cứng và Kana mềm) của người Nhật Bản. Có thể nói, chữ Nôm là thứ văn tự bản địa của người Việt, do người Việt sáng tạo trên cơ sở chất liệu chữ Hán, là thứ văn tự đã đồng hành cùng với dân tộc Việt trong quãng gần 1000 năm lịch sử. Đặt trong bối cảnh văn hóa, văn tự, hệ thống chữ Nôm là một tiêu chí quan trọng để xác định tính đồng văn của Việt Nam trong khu vực Đông Á.

Như vậy, về mặt chức năng, chữ Nôm là thứ văn tự bản địa của người Việt dùng để ghi tiếng Việt. Chữ Nôm được dùng song song với chữ Hán trong suốt gần 1000 năm. Hai thứ văn tự này đã có những không gian hành chức bổ sung cho nhau trong đời sống xã hội. Trong khi, chữ Hán được dùng cho khoa cử, hành chính, ngoại giao, thì chữ Nôm được dùng để dịch thuật kinh điển tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, Thiên chúa giáo), ghi chép văn học dân gian, nghệ thuật diễn xướng, phong tục tập quán... Không gian hành chức của hai thứ văn tự này không biệt lập một cách khô cứng, rạch ròi. Có khi, chữ Nôm còn được dùng cho cả các văn bản hành chính, pháp luật, tôn giáo, khoa học, văn chương cung đình,... Có thể nói, chữ Nôm là chữ viết cổ truyền của người Việt, các văn bản chữ Nôm hiện còn là nguồn tư liệu quan trọng để nghiên cứu về nhiều khía cạnh trong đời sống văn hóa Việt Nam thời xưa.

<sup>51</sup> “Edouard Diguët cho rằng việc tính lưỡng nghĩa (*ambiguïté*) có thể xuất hiện trong chữ viết Latin hóa là do tiếng Việt có quá nhiều từ đồng âm khác nghĩa, nhưng trong chữ Nôm, điều này có thể tránh được” [Edouard Diguët. 1905. *De la Langue Annamite Parlée et Ecrite* [Ngôn ngữ An Nam, tiếng nói và chữ viết]. Revue Indochinoise. Aout, 226-232.].

[Bửu Cầm. 1960. *Ưu điểm và khuyết điểm của chữ Nôm*. Sài Gòn. số 1. 50-64.]

Và xem Maurice Durand. 1962. *Comptes rendus* [Báo cáo]. B.E.F.E.O. tome L. fasc. no 2. 561.]

“...Chữ viết không phải là phiên âm, vì ngôn ngữ không phải chỉ là âm thanh: nó còn có nghĩa nữa. Cho nên, một hệ thống chữ viết lý tưởng phải phản ánh, ít nhất là một phần cái nghĩa của từ ngữ. Từ cổ đại, loài người đã có một hệ thống chữ viết gần đạt đến lý tưởng ấy: chữ Hán...” [Cao Xuân Hạo. 1995. *Mấy nhận xét về chữ quốc ngữ*. hội nghị *Chữ quốc ngữ và sự phát triển của văn hóa Việt Nam*. Trường Đại học Tổng hợp, Tp Hồ Chí Minh; và trong tb2001. *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Nxb Giáo dục. 159] “Nhược điểm của chữ quốc ngữ không phải ở chỗ nó chưa thật là một hệ thống phiên âm vị học, mà chính là ở chỗ nó có tính chất thuần túy ghi âm, và hoàn toàn bất lực trước nhiệm vụ biểu hiện nghĩa mà lẽ ra nó phải đảm đương, mà đặc điểm ấy lộ rõ nhất và tai hại nhất là trong trường hợp các từ đồng âm vốn có rất nhiều trong tiếng Việt” [Cao Xuân Hạo. tb2001.sdd. 160]

Kết luận: Số chữ Nôm thu thập được hiện nay lên đến gần 12.000 chữ<sup>52</sup>. Con số này là chưa đầy đủ, bởi đây mới chỉ là số lượng khai thác từ 50 văn bản Nôm trong số gần 1500 văn bản hiện còn. Vì thế số chữ Nôm đã được công bố hiện nay là khá khiêm tốn so với thực tế. Chữ Nôm dù chưa bao giờ được nhà nước điển chế hóa, nhưng sự tồn tại của nó trong suốt lịch sử gần 10 thế kỷ là một sự chuẩn hóa theo cơ chế tự động trên cơ sở sự biến đổi ngữ âm của lịch sử tiếng Việt. Chữ Nôm từ khi xuất hiện cho đến lúc trở thành từ văn tự, nó không ngừng cải biến, tái tạo để bổ sung cho phù hợp với sự phát triển của tiếng Việt và văn hóa Việt. Chữ Nôm là sản phẩm văn hóa của dân tộc Việt Nam, đó là loại chữ viết chỉ có ở Việt Nam, nhưng về mặt loại hình nó thuộc vành đai văn hóa chữ viết khối vuông, vì thế Chữ Nôm- cùng với chữ Hán có thể coi là hai chiếc cầu nối văn hóa Việt Nam với văn hóa toàn khu vực trong suốt gần 1000 năm lịch sử. Tương lai của chữ Nôm sẽ ra sao là vấn đề còn đang thảo luận<sup>53</sup>. Việc khai thác và phát huy kho di sản với cả ngàn đầu sách được lưu trữ ở Việt Nam cũng như nước ngoài (Vatican, Thư viện Paris, thư viện Leiden, Thư viện của Yale University<sup>54</sup> ...) là nhiệm vụ của nhiều thế hệ trong thời gian tới.

---

<sup>52</sup> Nguyễn Quang Hồng (chủ biên). 2006. *Tự điển chữ Nôm*. Nxb. Giáo dục. 1546 tr.

<sup>53</sup> “Bỏ chữ Hán và chữ Nôm là một tai họa không còn cách hoán cải được nữa, nhưng ta còn có thể bổ cứu cho sự mất mát này bằng cách dạy chữ Hán như một môn bắt buộc ở trường phổ thông. Người Việt sẽ không thể giỏi tiếng Việt nếu không thấu đáo nghĩa của các từ Hán Việt, vốn chiếm tỉ lệ hơn 70% trong vốn từ vựng tiếng Việt.” [Cao Xuân Hạo. 1995. *Mấy nhận xét về chữ quốc ngữ*. hội nghị *Chữ quốc ngữ và sự phát triển của văn hóa Việt Nam*. Trường Đại học Tổng hợp, Tp Hồ Chí Minh; tb2001. *Tiếng Việt-mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Nxb. Giáo dục.. tr.161]

<sup>54</sup> Về bộ sưu tập văn bản Nôm trong Thư viện Quốc gia Paris, xem: Alexander Barton Woodside, *Vietnam and The Chinese Model, A comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the first half of the nineteenth century* [Việt Nam với mô hình Trung Hoa, một nghiên cứu so sánh về chính quyền Việt Nam và Trung Hoa nửa đầu thế kỉ XIX], Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts, 1971 tr. 323. Virginia Jing-yi Shih. 2006. *Preservation of and Access to the Maurice Durand Han Nom Collection at Yale University in the United States: A Fieldwork Evaluation Report*. The Second International Nom Conference May 31, June 1 & 2, 2006. Hue, Vietnam.



MÔ HÌNH CHỮ NÔM LỊCH ĐẠI (TK XII-XX)

CHỮ NÔM																									
BIỂU ÂM																			BIỂU Ý						
Tá âm			Cải âm																						
			Không định hướng	Có định hướng																					
				Bốt nét	Kí hiệu gia cố																				
					Kí hiệu phụ	Kí hiệu hợp âm			Bộ thủ	Chữ Hán															
						Chính phụ	Phiên thiết	Đăng lập																	
Âm HV	Âm GH	Âm HV	Âm HV	Âm HV	Âm GH	Âm Nôm	Âm HV	Âm HV	Âm HV	Âm HV	Âm HV	Âm HV	Âm Nôm	Âm GH	Âm HV	Âm HV	Âm GH	Âm GH							
Lấy nghĩa	Lấy nghĩa	Bỏ nghĩa	Bỏ nghĩa									Trường nghĩa				Xác chỉ nghĩa			Hội ý		Chi ý	Lấy ý			
財	車	沒	室	其	𠬪	𠬪	𠬪	婆論	廁	𠬪	𠬪	𠬪	𠬪	𠬪	𠬪	𠬪	𠬪	𠬪	𠬪	𠬪	𠬪	𠬪			
tài A1.1	xe A2.1	một B	rất C1.1	khè D1	thót D2.1	bón D3	đau D4	ba-lợn E1	mlời E2	vỡ E3	lánh E4	ve G1.1	hít G2	khăn G3.1	ràng G4	ít H1.1	việc H2	vuông H3	trời K1	giữ K2	mát K3	quạt K4	cụt L	vuốt M	
Tài giới A1.2	Xe 𠬪 A2.2		Dứt C1.2		Thót D2.2							Ve 𠬪 G1.2		Khó khăn G3.2		Chín tái H1.2									
Mượn hình chữ				Tự tạo hình chữ																			Mượn		